

THÔNG BÁO
Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ về việc Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội “Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo.

Thực hiện Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chuẩn nghèo đa chiều áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025; Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Hướng dẫn số 1131/LĐTBXH-BTXH ngày 04/5/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh về việc hướng dẫn phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và mẫu biểu báo cáo theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025.

Căn cứ các biểu báo cáo tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 của UBND các xã, phường sau khi niêm yết theo quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí nhất trí với kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 của UBND các xã, phường cụ thể như sau:

1. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị định số 07/2021/QĐ-TTg cuối năm 2023:

- Tổng số hộ dân cư: 33.982 hộ.
- Tổng số nhân khẩu: 127.006 nhân khẩu.
- Số hộ nghèo: 0 hộ.

- Số hộ cận nghèo: 28 hộ = 89 nhân khẩu, chiếm 0.08%

(Kèm theo biểu mẫu 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, 7.5, 7.6, 7.7, 7.8, 7.9, 7.10)

2. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND cuối năm 2023:

- Tổng số hộ dân cư: 33.982 hộ.
- Tổng số nhân khẩu: 127.006 nhân khẩu.
- Số hộ nghèo: 1 hộ = 1 nhân khẩu, chiếm 0.0029%.
- Số hộ cận nghèo: 100 hộ = 307 nhân khẩu, chiếm 0.29%

(Kèm theo phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07)

UBND thành phố yêu cầu UBND các xã, phường ban hành Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo năm 2023 và cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023. Tổ chức niêm yết các Quyết định công nhận và thực hiện các chính sách của Nhà nước về chương trình giảm nghèo, an sinh xã hội theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Quảng Ninh (b/c);
- Sở LĐ-TBXH, Sở TT&TT tỉnh (b/c);
- TT. Thành uỷ, HĐND thành phố (b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố (c/đ);
- UBND các xã, phường (t/h);
- Các thành viên BCĐ giảm nghèo T.phố (t/h);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Mẫu số 7.1



HỘI ĐỒNG KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP CUỐI NĂM 2023
(Kèm theo Thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

Thành phố: Uông Bí Năm rà soát: 2023

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)			
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ $4=3/1*100$	Số hộ	Tỷ lệ $6=5/1*100$
4	B	1	2	3		5	
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	32.473	121.151	0	0,00	28	0,09
1	Phường Quang Trung	6.058	24.207	0	0,00	0	0,00
2	Phường Thanh Sơn	5.441	19.186	0	0,00	0	0,00
3	Phường Yên Thanh	2.627	10.818	0	0,00	0	0,00
4	Phường Trung Vương	2.722	9.629	0	0,00	0	0,00
5	Phường Nam Khê	1.943	7.061	0	0,00	0	0,00
6	Phường Bắc Sơn	2.154	7.630	0	0,00	0	0,00
7	Phường Vàng Danh	3.412	12.684	0	0,00	0	0,00
8	Phường Phương Nam	3.840	13.634	0	0,00	28	0,73
9	Phường Phương Đông	4.276	16.302	0	0,00	0	0,00
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	1.509	5.855	0	0,00	0	0,00
10	Xã Thượng Yên Công	1.509	5.855	0	0,00	0	0,00
	Tổng cộng (I + II)	33.982	127.006	0	0,00	28	0,08

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP TRONG NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo				Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...		
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Khu vực thành thị	Hộ	3		3						0	
		Nhân khẩu	13		13						0	
		Hộ	0								0	
1	Quang Trung	Nhân khẩu	0								0	
2	Thanh Sơn	Hộ	0								0	
		Nhân khẩu	0								0	
		Hộ	0								0	
3	Yên Thanh	Nhân khẩu	0								0	
4	Trung Vương	Hộ	0								0	
		Nhân khẩu	0								0	
		Hộ	0								0	
5	Nam Khê	Nhân khẩu	0								0	
6	Bắc Sơn	Hộ	0								0	
		Nhân khẩu	0								0	
		Hộ	0								0	
7	Vàng Danh	Nhân khẩu	0								0	
8	Phương Nam	Hộ	3		3	Hỗ trợ xây nhà, khám chữa bệnh, số tiết kiệm...					0	
		Nhân khẩu	13								0	
		Hộ	0								0	
9	Phương Đông	Nhân khẩu	0								0	
II	Khu vực nông thôn	Hộ	3		3						0	
		Nhân khẩu	9		9						0	
		Hộ	3								0	
10	Thường Yên Công	Nhân khẩu	3		3	Hỗ trợ xây nhà, khám chữa bệnh, số tiết kiệm...					0	
III	Tổng cộng I + II	Hộ	9		9						0	
		Nhân khẩu	22		22						0	
		Hộ	6		6						0	



TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP TRONG NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

Mẫu số 7.3

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	160	134	0				2		28
		Nhân khẩu	443	359	0				5		89
		Hộ	19	19		Hỗ trợ xây, sửa nhà, khám chữa bệnh, phát triển kinh tế, số tiết kiệm...					0
1	Quang Trung	Nhân khẩu	53	53		Hỗ trợ xây, sửa nhà, khám chữa bệnh, số tiết kiệm...					0
2	Thanh Sơn	Hộ	7	7		Hỗ trợ xây, sửa nhà, khám chữa bệnh, số tiết kiệm...					0
		Nhân khẩu	23	23		Hỗ trợ xây, sửa nhà, khám chữa bệnh, số tiết kiệm...					0
		Hộ	27	27		Hỗ trợ xây, sửa nhà, khám chữa bệnh, số tiết kiệm, có việc làm...					0
3	Yên Thanh	Nhân khẩu	70	70							0
4	Trung Vương	Hộ	3	3		Hỗ trợ xây, sửa nhà, khám chữa bệnh, số tiết kiệm...					0
		Nhân khẩu	9	9							0
		Hộ	17	17							0
5	Nam Khê	Nhân khẩu	53	53		Hỗ trợ xây, sửa nhà, khám chữa bệnh, số tiết kiệm...					0
		Hộ	0	0							0
		Nhân khẩu	0	0							0
6	Bắc Sơn	Hộ	15	15		Hỗ trợ xây, sửa nhà, khám chữa bệnh, phát triển kinh tế, số tiết kiệm...					0
7	Vàng Danh	Nhân khẩu	27	27							0

TT		Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo				Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Tái cận nghèo	Phát sinh mới	
8	Phuong Nam	Hộ	56	30		Hỗ trợ xây, sửa nhà, khám chữa bệnh, phát triển kinh tế, số tiết kiệm, hộ đơn thân chết...				2	28
		Nhân khẩu	165	81						5	89
9	Phuong Đông	Hộ	16	16		Hỗ trợ xây, sửa nhà, khám chữa bệnh, phát triển kinh tế, số tiết kiệm, ...					0
		Nhân khẩu	43	43							0
		Hộ	24	24							0
II	Khu vực nông thôn	Nhân khẩu	76	76							0
		Hộ	24	24		Hỗ trợ xây, sửa nhà, khám chữa bệnh, số tiết kiệm...					0
10	Thương Yên Công	Nhân khẩu	76	76							0
		Hộ	184	158	0					2	28
III	Tổng cộng I + II	Nhân khẩu	519	435	0					5	89



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Mẫu số 7.4

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP
(Kèm theo Thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	0												
1	Phường Quang Trung	0												
2	Phường Thanh Sơn	0												
3	Phường Yên Thanh	0												
4	Phường Trung Vương	0												
6	Phường Nam Khê	0												
6	Phường Bắc Sơn	0												
7	Phường Vàng Danh	0												
8	Phường Phương Nam	0												
9	Phường Phương Đông	0												
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	0												
10	Xã Thượng Yên Công	0												
III	Tổng cộng I + II	0												

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**
PHÂN TÍCH VÀ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP
(Kèm theo Thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	0												
1	Phường Quang Trung	0												
2	Phường Thanh Sơn	0												
3	Phường Yên Thanh	0												
4	Phường Trung Vương	0												
5	Phường Nam Khê	0												
6	Phường Bắc Sơn	0												
7	Phường Vàng Danh	0												
8	Phường Phương Nam	0												
9	Phường Phương Đông	0												
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	0												
10	Xã Thượng Yên Công	0												
III	Tổng cộng I + II	0												

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin



Mẫu số 7.6

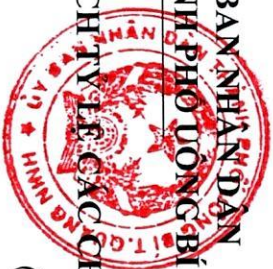
PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP

(Kèm theo Thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	28	9	23	0	0	1	0	1	2	0	0	4	0
1	Phường Quang Trung	0												
2	Phường Thanh Sơn	0												
3	Phường Yên Thanh	0												
4	Phường Trung Vương	0												
5	Phường Nam Khê	0												
6	Phường Bắc Sơn	0												
7	Phường Vàng Danh	0												
8	Phường Phương Nam	28	9	23	0	0	1	0	1	2	0	0	4	0
9	Phường Phương Đông	0												
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Xã Thượng Yên Công	0												
III	Tổng cộng I + II	28	9	23	0	0	1	0	1	2	0	0	4	0

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ



Mẫu số 7.7

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP

(Kèm theo Thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	28												
1	Phường Quang Trung	0												
2	Phường Thanh Sơn	0												
3	Phường Yên Thanh	0												
4	Phường Trung Vương	0												
5	Phường Nam Khê	0												
6	Phường Bắc Sơn	0												
7	Phường Vàng Danh	0												
8	Phường Phương Nam	28	32,14	82,14	0	0	3,57	0	3,57	7,14	0	0	14,29	0
9	Phường Phương Đông	0												
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	0												
10	Xã Thuông Yên Công	0												
III	Tổng cộng I + II	28	32,14	82,14	0	0	3,57	0	3,57	7,14	0	0	14,29	0

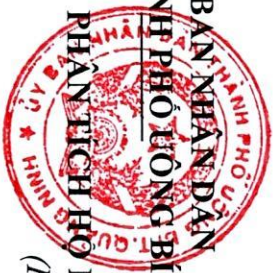
Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin



PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG
(Kèm theo Thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số [1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động [2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	32.473	395	0	28	0	1	0	10	0	0
		Nhân khẩu	121.151	1.227	0	89	0	3	0	23	0	0
1	Quang Trung	Hộ	6.058	0								
		Nhân khẩu	24.207	0								
2	Thanh Sơn	Hộ	5.441	102								
		Nhân khẩu	19.186	156								
3	Yên Thanh	Hộ	2.627	0								
		Nhân khẩu	10.818	0								
4	Trung Vương	Hộ	2.722	0								
		Nhân khẩu	9.629	0								
5	Nam Khê	Hộ	1.943	0								
		Nhân khẩu	7.061	0								
6	Bắc Sơn	Hộ	2.154	46								
		Nhân khẩu	7.630	74								
7	Vàng Danh	Hộ	3.412	196								
		Nhân khẩu	12.684	842								
8	Phượng Nam	Hộ	3.840	51	0	28	0	1	0	10	0	0
		Nhân khẩu	13.634	155	0	89	0	3	0	23	0	0
9	Phượng Đông	Hộ	4.276	0								
		Nhân khẩu	16.302	0								
II	Khu vực nông thôn	Hộ	1.509	835	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	5.855	3.346	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thượng Yên Công	Hộ	1.509	835								
		Nhân khẩu	5.855	3.346								
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ	33.982	1.230	0	28	0	1	0	10	0	0
		Nhân khẩu	127.006	4.573	0	89	0	3	0	23	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ



Mẫu số 7.9

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

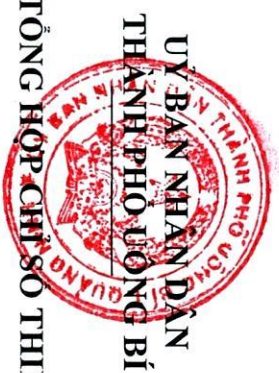
(Kèm theo Thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc					Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc				
			Tổng số	Kinh	Dao	Tày	Nùng		Tổng số	Kinh	Tày	Nùng	Cao lan
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	0	0	0	0	0	0	28	28	27	1	0	0
1	Phường Quang Trung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phường Thanh Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phường Yên Thanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Phường Trung Vương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phường Nam Khê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Phường Bắc Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Phường Vàng Danh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Phường Phương Nam	0	0	0	0	0	0	28	28	27	1	0	0
9	Phường Phương Đông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Xã Thượng Yên Công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng (I + II)	0	0	0	0	0	0	28	28	27	1	0	0

PHÂN TÍCH

(Kèm theo Thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố Vũng Bù)

Nguyễn nhân nghèo, cận nghèo									
TT	Khu vực/Đơn vị	Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyễn nhân khác (già yếu, không có khả năng lao động, nhiều người phụ thuộc)
		1	2	3	4	5	6	7	8
A	B								
I	KHU VỰC THÀNH THỊ								
1	Phường Quang Trung								
	Hộ cận nghèo								
2	Phường Thanh Sơn								
	Hộ cận nghèo								
3	Phường Yên Thanh								
	Hộ cận nghèo								
4	Phường Trung Vương								
	Hộ cận nghèo								
5	Phường Nam Khê								
	Hộ cận nghèo								
6	Phường Bắc Sơn								
	Hộ cận nghèo								
7	Phường Vàng Danh								
	Hộ cận nghèo								
8	Phường Phương Nam								
	Hộ cận nghèo								
	Hộ cận nghèo	0	8	12	0	1	6	10	11
9	Phường Phương Đông								
	Hộ cận nghèo								
II	KHU VỰC NÔNG THÔN								
10	Xã Thượng Yên Công								
	Hộ cận nghèo								
	Hộ cận nghèo								
III	Tổng cộng (I + II)	0	0	0	0	0	0	0	0
	Hộ cận nghèo	0	8	12	0	1	6	10	11



Mẫu số 7.11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIỂU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2021/NĐ-CP

(Kèm theo Thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố Uông Bí)

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	0	0	0	0	66	0	0	0
1	Phường Quang Trung								
2	Phường Thanh Sơn								
3	Phường Yên Thanh								
4	Phường Trung Vương								
5	Phường Nam Khê								
6	Phường Bắc Sơn								
7	Phường Vàng Danh								
8	Phường Phương Nam					66	0	0	0
9	Phường Phương Đông								
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Xã Thượng Yên Công								
	Tổng cộng	0	0	0	0	66	0	0	0

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo
Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.



**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẦN NGHÈO
THEO NGHỊ QUYẾT 13/2023/NQ-HĐND CUỐI NĂM 2023**

(Kèm theo thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)			
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cần nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=3/1*100	5	6=5/1*100
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	32.473	121.151	1	0,003	89	0,27
1	Phường Quang Trung	6.058	24.207	0	0,00	7	0,12
2	Phường Thanh Sơn	5.441	19.186	0	0,00	2	0,04
3	Phường Yên Thanh	2.627	10.818	0	0,00	14	0,53
4	Phường Trung Vương	2.722	9.629	0	0,00	0	0,00
5	Phường Nam Khê	1.943	7.061	0	0,00	6	0,31
6	Phường Bắc Sơn	2.154	7.630	1	0,05	2	0,09
7	Phường Vàng Danh	3.412	12.684	0	0,00	5	0,15
8	Phường Phương Nam	3.840	13.634	0	0,00	40	1,04
9	Phường Phương Đông	4.276	16.302	0	0,00	13	0,30
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	1.509	5.855	0	0,00	11	0,73
10	Xã Thượng Yên Công	1.509	5.855	0	0,00	11	0,73
	Tổng cộng (I + II)	33.982	127.006	1	0,0029	100	0,29



TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO THEO NGHỊ QUYẾT 13/2023/NQ-HĐND TRONG NĂM 2023

(Kèm theo thông báo số 2389 /TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo		Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo		Tái hộ nghèo	Phát sinh mới	
4	B	1		2	6	7	8	10	
		Hộ	Nhân khẩu						
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	32.473	121.151	6	2	3		1	
1	Phường Quang Trung	6.058	24.207	0				0	
2	Phường Thanh Sơn	5.441	19.186	0				0	
3	Phường Yên Thanh	2.627	10.818	0				0	
4	Phường Trung Vương	2.722	9.629	0				0	
5	Phường Nam Khê	1.943	7.061	0				0	
6	Phường Bắc Sơn	2.154	7.630	1				1	
7	Phường Vàng Danh	3.412	12.684	0				0	
8	Phường Phương Nam	3.840	13.634	5	2	3		0	
9	Phường Phương Đông	4.276	16.302	0				0	
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	1.509	5.855	4	1	3		0	
10	Xã Thượng Yên Công	1.509	5.855	4	1	3		0	
	Tổng cộng (I + II)	33.982	127.006	10	3	6		1	



TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO THEO NGHỊ QUYẾT 13/2023/NQ-HĐND TRONG NĂM 2023

(Kèm theo thông báo số 2389 /TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo		Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			
							Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
A	B	I		2	3	4	6	7	8	10
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	Hộ	Nhân khẩu	194	111	0	2	0	4	89
1	Phường Quang Trung	6.058	24.207	21	14					7
2	Phường Thanh Sơn	5.441	19.186	7	5					2
3	Phường Yên Thanh	2.627	10.818	30	16					14
4	Phường Trung Vương	2.722	9.629	6	6					0
5	Phường Nam Khê	1.943	7.061	17	11					6
6	Phường Bắc Sơn	2.154	7.630	3	2				1	2
7	Phường Vàng Danh	3.412	12.684	18	13					5
8	Phường Phương Nam	3.840	13.634	65	30		2		3	40
9	Phường Phương Đông	4.276	16.302	27	14					13
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	1.509	5.855	20	10	0	1	0	0	11
10	Xã Thượng Yên Công	1.509	5.855	20	10		1			11
Tổng cộng (I + II)		33.982	127.006	214	121	0	3	0	4	100

PHẦN TÍCH MỨC ĐỘ THIỂU HƯT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẦN NGHÌN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 13/2023/NQ-HĐND
(Kèm theo thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố)

Phụ lục 05

TT		 Điểm số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cần nghèo														12. Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin									
			1. Việc làm	2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình	3. Dinh dưỡng	4. Bảo hiểm y tế	5. Tình trạng đi học của trẻ em	6. Trình độ giáo dục của người lớn	7. Chất lượng nhà ở	8. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	9. Nguồn nước sinh hoạt	10. Nhà tiêu hợp vệ sinh	11. Sử dụng dịch vụ viễn thông													
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	89	Số hộ 23	Tỷ lệ 25,843	Số hộ 55	Tỷ lệ 61,80	Số hộ 0	Tỷ lệ	Số hộ 20	Tỷ lệ 22,47	Số hộ 1	Tỷ lệ 1,124	Số hộ 0	Tỷ lệ	Số hộ 5	Tỷ lệ 5,62	Số hộ 3	Tỷ lệ 3,371	Số hộ 0	Tỷ lệ	Số hộ 0	Tỷ lệ	Số hộ 11	Tỷ lệ 12,36	Số hộ 3	Tỷ lệ 3,37
1	Phường Quang Trung	7	0		4	57,14	0		4	57,14	0		0		1	14,29	0		0		0		0		0	
2	Phường Thanh Sơn	2	0		1	50	0		0		0		0		0		0		0		0		1	50	2	100
3	Phường Yên Thanh	14	0		7	50	0		13	92,9	0		0		2	14,29	0		0		0		1	7,14	0	
4	Phường Trung Vương	0	0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0		0	
5	Phường Nam Khê	6	2	33,33	4	66,67	0		0		0		0		0		0		0		0		0		0	
6	Phường Bắc Sơn	2	0		1	50	0		0		0		0		1	50	0		0		0		0		1	50
7	Phường Vàng Danh	5	2	40	1	20	0		3	60	0		0		0		0		0		0		0		0	
8	Phường Phương Nam	40	9	22,50	34	85	0		0		1	2,5	0		1	2,5	3	7,5	0		0		9	22,50	0	
9	Phường Phương Đông	13	10	76,92	3	23,08	0		0		0		0		0		0		0		0		0		0	
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	11	3	27,27	6	54,55	0		0		0		0		4	36,364	0		0		0		4	36,36	4	36,36
1	Xã Thương Yên Công	11	3	27,27	6	54,55	0		0		0		0		4	36,36	0		0		0		4	36,36	4	36,36
III	Tổng cộng (I + II)	100	26	26	61	61	0		20	20	1	1	0		9	9	3	3	0		0		15	15	7	7



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Phụ lục 06

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 13/2023/NQ-HĐND
(Kèm theo thông báo số 2389 /TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố)

												
TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ dân cư là dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng								
				Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	
4	B	Số hộ	Nhân khẩu									
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	32.473	121.151	459	1	89	0	2	0	11	0	0
1	Phường Quang Trung	6.058	24.207	63	0	7	0	0	0	0	0	0
2	Phường Thanh Sơn	5.441	19.186	102	0	2	0	0	0	0	0	0
3	Phường Yên Thanh	2.627	10.818	0	0	14	0	0	0	0	0	0
4	Phường Trung Vương	2.722	9.629	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phường Nam Khê	1.943	7.061	35	0	6	0	0	0	0	0	0
6	Phường Bắc Sơn	2.154	7.630	51	1	2	0	0	0	0	0	0
7	Phường Vàng Danh	3.412	12.684	129	0	5	0	0	0	2	0	0
8	Phường Phương Nam	3.840	13.634	50	0	40	0	1	0	9	0	0
9	Phường Phương Đông	4.276	16.302	29	0	13	0	1	0	0	0	0
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	1.509	5.855	847	0	11	0	10	0	3	0	0
1	Xã Thượng Yên Công	1.509	5.855	847	0	11	0	10	0	3	0	0
III	Tổng cộng (I + II)	33.982	127.006	1306	1	100	0	12	0	14	0	0



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
HÀ NỘI

Phụ lục 7

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẶN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO
(Kèm theo thông báo số 2389/TB-UBND ngày 15/11/2023 của UBND thành phố)

		Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
TT	Đơn vị	Không có đất sản xuất	Không có vốn, sản xuất kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn,....	Nguyên nhân khác (già yếu, nhiều người phụ thuộc, tệ nạn xã hội, không khôn ngoan...)
I	KHU VỰC THÀNH THỊ	4	9	22	0	1	7	40	28
1	Phường Quang Trung	2	0	1	0	0	0	3	1
2	Phường Thanh Sơn	0	0	0	0	0	0	2	0
3	Phường Yên Thanh	1	0	2	0	0	0	7	4
4	Phường Trung Vương	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phường Nam Khê	1	1	0	0	0	0	4	0
6	Phường Bắc Sơn	0	0	1	0	0	0	0	2
7	Phường Vàng Danh	0	0	0	0	0	0	3	2
8	Phường Phương Nam	0	8	17	0	1	7	11	17
9	Phường Phương Đông	0	0	1	0	0	0	10	2
II	KHU VỰC NÔNG THÔN	0	0	6	0	0	5	11	0
1	Xã Thượng Yên Công	0	0	6	0	0	5	11	0
III	Tổng cộng (I + II)	4	9	28	0	1	12	51	28